

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,772,522,637,280	1,778,107,093,860
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		1,743,498,414,257	1,747,902,318,044
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		127,547,018,813	114,169,343,924
1.1. Tiền	111.1		47,547,018,813	54,169,343,924
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		80,000,000,000	60,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		20,489,207,933	6,872,956,542
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		585,000,000,000	500,254,100,000
4. Các khoản cho vay	114		739,011,956,365	837,089,004,361
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		537,443,438,026	588,388,382,377
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(318,787,787,756)	(345,117,999,321)
7. Các khoản phải thu	117		624,633,430,676	623,285,495,587
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		624,633,430,676	623,285,495,587
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền gốc lãi đến ngày nhận	117.3		599,000,000,000	599,000,000,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		25,633,430,676	24,285,495,587
8. Trả trước cho người bán	118		0	346,966,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		567,214,872,146	579,802,740,937
10. Phải thu nội bộ	120		305,234	305,234
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		4,429,221,894	5,043,234,838
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,143,483,249,074)	(1,162,232,212,435)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		29,024,223,023	30,204,775,816
1. Tạm ứng	131		0	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,269,607,700	1,270,069,700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,873,412,984	4,253,751,001
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		24,881,202,339	24,680,955,115
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		513,897,899,793	333,201,862,601
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		436,325,136,900	236,325,136,900
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		436,325,136,900	236,325,136,900
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		436,325,136,900	236,325,136,900
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính đầu tư dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		49,892,048,924	8,671,283,954
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,312,187,444	4,012,746,917
- Nguyên giá	222		42,971,441,890	41,829,861,890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(39,659,254,446)	(37,817,114,973)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		46,579,861,480	4,658,537,037
- Nguyên giá	228		82,001,522,500	37,224,583,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(35,421,661,020)	(32,566,046,463)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	34,560,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		27,680,713,969	53,645,441,747
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,571,241,600	1,571,241,600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,055,148,262	2,821,553,617
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		5,054,324,107	29,252,646,530
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,286,420,537,073	2,111,308,956,461
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		189,791,546,527	144,414,199,839
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		176,825,952,581	131,313,884,663
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		173,261,209	25,343,001
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5,802,566,958	8,706,826,287
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		124,940,450,000	90,976,450,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		18,427,293,664	17,120,501,188
11. Phải trả người lao động	323		21,534,600,470	10,241,460,358
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		10,515,350	31,515,350
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,445,900,088	896,369,582
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2,884,777,335	1,894,266,498
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		1,703	1,703
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		270,355,877	1,084,920,769
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		336,229,927	336,229,927
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		12,965,593,946	13,100,315,176
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		12,965,593,946	13,100,315,176
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		2,096,628,990,546	1,966,894,756,622
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,096,628,990,546	1,966,894,756,622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,112,989,980,169	2,112,989,980,169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		3,660,627,908	3,660,627,908
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(10,670,647,739)	(10,670,647,739)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		150,185,250,400	117,244,306,166
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		33,963,098,424	33,963,098,424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		28,095,486,358	28,095,486,358
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35,208,664,749	35,208,664,749
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(263,813,489,554)	(360,606,779,244)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(259,141,202,553)	(355,924,592,975)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(4,672,287,001)	(4,682,186,269)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,286,420,537,073	2,111,308,956,461
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH


TĂNG THỊ TRINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ SƠN TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐINH NGỌC PHƯƠNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM (Trình bày lại)
A	B	C	I	2
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		509,207,205,831	525,036,206,061
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		408,635,340,251	368,944,879,087
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		211,199,953	211,199,953
7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		800,047	800,047
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		142,419,590,000	200,708,110,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		47,820,000	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	490,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1,062,888,530,000	966,982,040,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
<i>Đơn vị tính: Số lượng chứng khoán</i>				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		771,678,988	900,993,772
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		530,125,336	567,210,556
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		17,812,921	4,085,949
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		174,401,254	254,148,103
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		8,502,585	19,514,657
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		8,615,260	3,012,849
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		32,221,632	53,021,658
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,419,490	70,362,947
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		1,377,130	3,352,034

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM (Trình bày lại)
A	B	C	1	2
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		42,360	703,670
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			66,307,243
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		7,040,824	3,525,557
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		418,977,823,548	149,612,555,145
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	027		412,225,211,236	146,615,976,267
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		247,259,969	51,951,474
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		6,505,352,343	2,944,627,404
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		412,225,211,236	146,615,976,267
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		411,431,713,798	145,735,286,407
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		793,497,438	880,689,860
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỶ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM (Trình bày lại)
A	B	C	1	2
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		6,505,352,343	2,944,627,404

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

TẶNG THỊ TRINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ SƠN TÙNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH NGỌC PHƯƠNG

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,588,021,042	8,906,088,222	23,748,930,389	14,868,829,549
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		1,288,696,378	9,367,704,535	18,792,191,511	11,664,995,753
b.Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		1,299,243,584	(466,818,913)	4,812,255,298	2,114,649,988
c.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		81,080	5,202,600	144,483,580	1,089,183,808
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		21,420,177,520	13,549,711,889	75,077,248,935	44,831,534,386
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		16,576,293,824	22,830,878,577	78,551,885,934	104,546,164,742
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	1,000,000,000	1,628,160,000	4,013,160,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0		0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11,843,234,455	5,437,049,718	34,603,420,922	24,497,148,679
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2,284,871,387	2,420,113,843	3,981,655,587	2,867,740,566
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,088,604,075	1,433,751,264	3,531,137,804	5,071,222,223
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		2,631,177,301	2,342,300,068	3,596,286,391	3,183,445,150
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		29,078,384	26,818,239	77,656,945	201,207,572
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		58,461,457,988	57,946,711,820	224,796,382,907	204,080,452,867
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,772,415,260	(1,688,433,543)	24,783,993,053	3,337,263,066
a.Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		120,251,870	32,580,000	19,981,637,023	2,261,267,884
b.Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		1,652,163,390	(1,721,013,543)	4,802,356,030	1,075,995,182
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sản sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				0	0
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(42,636,705)	5,345,336,763	(25,090,941,875)	23,620,779,272
2.5. Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		0	0	0	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		5,508,278,804	2,803,632,975	14,561,984,556	11,832,833,719
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		600,000,000	0	600,000,000	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		776,765,413	965,817,229	3,390,813,168	4,167,345,322
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		76,893,182	326,297,000	520,490,000	637,044,544
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		(4,554,880,721)	(165,376,355)	713,001,961	2,251,289,571
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		4,136,835,233	7,587,274,069	19,479,340,863	45,846,555,494
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		24,985,237	84,372,125	1,247,882,996	1,228,425,237
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		24,985,237	84,372,125	1,247,882,996	1,228,425,237
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		0	0	0	0
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				0	0
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		0		0	0
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56				0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		0	0	0	0
V. CHI BÁN HÀNG	61				0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		34,459,386,202	23,414,718,443	86,078,726,344	74,339,810,015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LÝ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		19,890,221,790	27,029,091,433	120,486,198,696	85,122,512,595
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					0	0
8.1. Thu nhập khác	71		396,670,116	5,589,363	505,413,417	211,128,383
8.2. Chi phí khác	72		0	12,534,488	0	12,534,488
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		396,670,116	(6,945,125)	505,413,417	198,593,895
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		20,286,891,906	27,022,146,308	120,991,612,113	85,321,106,490
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		20,639,811,712	25,767,951,678	120,981,712,845	84,282,451,684
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(352,919,806)	1,254,194,630	9,899,268	1,038,654,806
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4,057,378,381	5,404,418,510	24,198,322,423	17,064,221,298
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		0	0	0	0
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		4,057,378,381	5,404,418,510	24,198,322,423	17,064,221,298
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		16,229,513,525	21,617,727,798	96,793,289,690	68,256,885,192
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		41,055,250,000	(50,371,720,483)	32,940,944,234	28,215,791,417
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302				0	0
12.3. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				0	0
12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304				0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		41,055,250,000	(50,371,720,483)	32,940,944,234	28,215,791,417
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		77	102	457	322
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TRƯỜNG PHÒNG
PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

TẶNG THỊ TRINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ SƠN TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH NGỌC PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		120,991,612,113	85,321,106,490
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(39,260,197,510)	23,690,068,285
- Khấu hao TSCĐ	03		4,697,754,030	2,943,512,419
- Các khoản dự phòng	04		(43,957,951,540)	20,746,555,866
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(5,923,579,416)	(11,028,929,038)
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		(4,802,356,030)	1,075,995,182
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(1,121,223,386)	(12,104,924,220)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		4,812,255,298	(2,114,649,988)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		4,812,255,298	(2,114,649,988)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(55,883,896,597)	95,867,595,749
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(13,626,150,660)	(18,171,834)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(284,745,900,000)	(229,753,310,500)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		98,077,047,996	128,465,822,042
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		83,885,888,585	24,823,845,465
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,347,935,089)	(609,635,368)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		12,587,868,791	12,450,374,118
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		960,978,944	(1,773,615,410)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(199,785,224)	123,256,226
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1,549,530,506	(77,627,727)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3,146,743,372	764,830,319
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		0	0
(-) Lãi vay đã trả	44		0	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2,904,259,329)	63,064,287
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(21,000,000)	23,650,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,306,792,476	14,955,333,123
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		11,293,140,112	(1,666,408,762)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		34,153,142,923	76,075,791,587
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	(1,260,031,500)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		0	(250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		24,736,193,889	118,204,761,815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(11,358,519,000)	(29,670,521,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	699,079,898
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(11,358,519,000)	(28,971,441,102)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		758,601,769,133	1,715,901,243,185
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		758,601,769,133	1,715,901,243,185
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(758,601,769,133)	(1,715,901,243,185)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74		(758,601,769,133)	(1,715,901,243,185)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		13,377,674,889	89,233,320,713

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		114,169,343,924	24,936,023,211
- Tiền	101		54,169,343,924	14,936,023,211
- Các khoản tương đương tiền	101		60,000,000,000	10,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		127,547,018,813	114,169,343,924
- Tiền	103		47,547,018,813	54,169,343,924
- Các khoản tương đương tiền	103		80,000,000,000	60,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10,056,996,873,550	7,836,991,890,922
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9,558,381,931,500)	(6,229,311,331,822)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(2,297,660,908,709)	(3,497,677,928,297)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,197,805,474,095	1,792,359,483,835
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(129,394,239,033)	(38,720,176,001)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		269,365,268,403	(136,358,061,363)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		149,612,555,145	285,970,616,508
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		146,615,976,267	282,738,961,741
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		146,615,976,267	282,738,961,741
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		51,951,474	80,572
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		2,944,627,404	3,231,574,195
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		418,977,823,548	149,612,555,145
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		412,225,211,236	146,615,976,267
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		247,259,969	51,951,474
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		6,505,352,343	2,944,627,404
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

TẶNG THỊ TRINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ SƠN TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex - 172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm				Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2019		Kỳ này 01/01/2020		Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 31/12/2019	Kỳ này 31/12/2020
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,123,660,627,908	2,123,660,627,908							2,123,660,627,908	2,123,660,627,908
1.1. Vốn pháp định		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000							2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		3,660,627,908	3,660,627,908							3,660,627,908	3,660,627,908
1.3. Thặng dư vốn cổ phần											
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu											
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu											
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,670,647,739)	(10,670,647,739)							(10,670,647,739)	(10,670,647,739)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản											
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
5. Quỹ đầu tư phát triển		35,208,664,749	35,208,664,749							35,208,664,749	35,208,664,749
6. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		28,095,486,358	28,095,486,358							28,095,486,358	28,095,486,358
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		33,963,098,424	33,963,098,424							33,963,098,424	33,963,098,424
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(428,863,664,436)	(360,606,779,244)	68,256,885,192		96,793,289,690			(360,606,779,244)	(263,813,489,554)	
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(423,142,823,361)	(355,924,592,975)	67,218,230,386		96,783,390,422			(355,924,592,975)	(259,141,202,553)	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,720,841,075)	(4,682,186,269)	1,038,654,806		9,899,268			(4,682,186,269)	(4,672,287,001)	
Cộng		1,781,393,565,264	1,849,650,450,456	68,256,885,192		96,793,289,690			1,849,650,450,456	1,946,443,740,146	

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2019	Kỳ này 01/01/2020	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 31/12/2019	Kỳ này 31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC		89,028,514,749	117,244,306,166	28,215,791,417		32,940,944,234	-	117,244,306,166	150,185,250,400
1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại TSTC sẵn sàng để bán AFS		89,028,514,749	117,244,306,166	28,215,791,417		32,940,944,234	-	117,244,306,166	150,185,250,400
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		1,870,422,080,013	1,966,894,756,622	96,472,676,609	-	129,734,233,924	-	1,966,894,756,622	2,096,628,990,546

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH


TANG THỊ TRINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ SƠN TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK- GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5- Tòa nhà Artex- 172 Ngọc Khánh- Phường Giảng Võ- Quận Ba Đình- Thành phố Hà Nội.

Công ty đồng thời có 03 chi nhánh đặt tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh cụ thể như sau:

- Chi nhánh Miền Bắc: Tầng 3- T13- Timecity 458 Minh Khai- Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank- Số 228 Đường 2/9- Quận Hải Châu- Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: Tầng 1 và Tầng 2, Tòa nhà 2- Số 2A- Đường Phó Đức Chính- Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1- Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Những đặc điểm chính và hoạt động của Công ty

3.1. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK- GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

3.2. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Phan Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Mai Khắc Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Lê Quang Sự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Đinh Ngọc Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Phạm Thị Hồng Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019

3.3. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Lê Hương Giang	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Vũ Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019

3.4. Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Đinh Ngọc Phương	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2019
Lê Sơn Tùng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2020
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2019
Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2019

3.5. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Ông Đinh Ngọc Phương - Tổng giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính theo giấy ủy quyền số 86/QĐ - CT.HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 11 tháng 6 năm 2018.

3.6. Tổng số công nhân viên và người lao động: 109.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
- Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau

ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Luật Kế toán 2015 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp các tài sản tài chính này vào nhóm tài sản tài chính FVTPL. Các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

4. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc được Công ty ghi nhận và theo dõi trên khoản mục tài sản tài chính HTM. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực

được ghi nhận trên khoản mục dự thu. Các khoản dự phòng nếu có được xác định và theo dõi trên khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp”.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM.

6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trừ dự phòng (nếu có). Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” trên báo cáo tình hình tài chính ngoại trừ các khoản chênh lệch do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

a) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị:

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá

các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Khi lập dự phòng giảm giá trị, lãi/lỗ phát sinh từ việc đánh giá lại giá trị thị trường của tài sản tài chính AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có) sẽ được chuyển sang ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

8. Xác định giá trị hợp lý

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất hoặc định giá theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Các chứng khoán còn lại sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

9. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

10. Phân loại lại tài sản tài chính

a) *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

b) *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản

lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán”.

11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro th/uần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng như hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

12. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện.

14. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian trích khấu hao
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời gian trích khấu hao
Quyền sử dụng đất	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

15. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ

thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo thu nhập toàn diện:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sử dụng dịch vụ có thời hạn.

17. Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

18. Các khoản đi vay

Các khoản đi vay của Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



19. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

20. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH (“Quyết định 959”). Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 5 năm 2017 thay thế Quyết định 959. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

21. Vốn chủ sở hữu

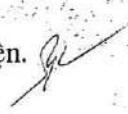
Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện. 

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

22. Phân chia lợi nhuận

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

23. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu thuần về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

24. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

25. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán bao gồm các chi phí quản lý chung như chi phí lương và các khoản chi phí nhân viên khác cho nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định ... dùng cho quản lý Công ty. Đây là các

khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ.

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài

sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VND)

A. THUYẾT MINH VỀ TÌNH HÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A.7.1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền	47,547,018,813	54,169,343,924
- Tiền mặt	97,964,286	112,949,407
- Tiền gửi ngân hàng	47,449,054,527	54,056,394,517
Các khoản tương đương tiền	80,000,000,000	60,000,000,000
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	127,547,018,813	114,169,343,924

A.7.2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	1,269,607,700	1,270,069,700
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	1,269,607,700	1,270,069,700

A.7.3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
1. Cửa công ty Chứng khoán	9,626,121	163,197,165,100
a) Cổ phiếu	9,626,121	163,197,165,100
- Mua	1,580,000	46,896,264,500
- Bán	8,046,121	116,300,900,600
b) Trái phiếu	-	-
- Mua		
- Bán		
2. Cửa nhà đầu tư	1,544,078,950	19,615,378,805,050
a) Cổ phiếu	1,544,078,950	19,615,378,805,050
- Mua	720,143,028	9,558,381,931,500
- Bán	823,935,922	10,056,996,873,550
b) Trái phiếu	-	-
- Mua		
- Bán		
Tổng cộng	1,553,705,071	19,778,575,970,150

A.7.4. Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá trị ghi theo giá mua	Giá trị tài sản đầu tư tài chính theo giá hợp lý	Dự phòng suy giảm giá trị đầu tư	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại lũy kế kỳ trước		Ghi nhận vào kết quả kinh doanh kỳ này	
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Thu nhập/Tăng VCSH	Chi phí/giảm VCSH
I	TSTC FVTPL										
A	FVTPL niêm yết										
1	SHG	411,578	7,819,982,000	823,156,000		6,996,826,000	0	6,947,436,640	0	49,389,360	0
2	VHM	70,000	6,193,871,000	6,265,000,000		71,129,000	0	0	71,129,000	0	0
3	STB	200,008	3,433,319,129	3,380,135,200		53,183,929	43,900	0	0	0	53,227,829
4	HTI	100,006	1,778,442,300	1,745,104,700		33,337,600	38,800	0	0	0	33,376,400
5	VNM	30,000	3,292,300,000	3,264,000,000		28,300,000	0	0	0	0	28,300,000
6	Khác	787	13,321,219	21,321,541		4,084,140	12,084,462	5,142,705	1,227,889,160	1,335,691,645	0
	CỘNG A	812,379	22,531,235,648	15,498,717,441		7,115,731,669	121,028,212	6,952,579,345	1,299,018,160	1,499,985,234	0
B	FVTPL chưa niêm yết										
1	CP Tập đoàn Tân Mai	50,700	214,866,600	339,588,600		124,722,000	130,197,600	0	0	0	5,475,600
2	CP Thủy sản Sóc Trăng	34,160	967,001,280	3,042,221,280		2,075,220,000	2,075,220,000	0	0	0	0
3	CP Bảo hiểm Viễn Đông	1,382	15,998,988	2,993,412		13,005,576	0	13,005,576	0	0	0
4	CTCP Công nghệ Sinh học - DP TCA	400	6,864,000	0		6,864,000	0	6,864,000	0	0	0
5	CTCP Xây dựng Kiên trúc ADC	9,504	59,901,120	59,901,120		0	0	0	0	0	0
6	CTCP Đầu tư Xây dựng Nhà Bền Thành	4,000	94,880,000	94,880,000		0	0	0	0	0	0
7	CTCP Nhà Bắc Trung Nam	2,000	17,512,000	24,340,000		6,828,000	6,828,000	0	0	0	0
8	CTCP Địa ốc Tân Bình - TBRESCO	4,500	142,321,500	142,321,500		0	0	0	0	0	0
9	CTCP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	5,040	62,157,600	53,857,440		8,300,160	0	8,300,160	0	0	0
11	CTCP Bất động sản EXIM	8,000	93,760,000	85,190,080		8,569,920	0	8,773,440	203,520	0	0
12	CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	17,632	198,968,760	198,968,760		0	0	0	0	0	0
13	CTCP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn	63,281	632,810,000	870,493,436		237,683,436	237,683,436	0	0	0	0
14	CTCP Giấy da và MM Xuất khẩu	100	1,856,300	718,600		1,137,700	0	1,137,700	0	0	0
15	CTCP Bánh kẹo Hải Châu	2,216	51,515,352	40,743,376		10,771,976	0	10,771,976	0	0	0

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá trị ghi theo giá mua	Giá trị tài sản đầu tư tài chính theo giá hợp lý	Dự phòng suy giảm giá trị đầu tư	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước		Ghi nhận vào kết quả kinh doanh kỳ này	
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Thu nhập/ Tàng VCSH	Chi phí/ giảm VCSH
16	ALP (*)	2	26,050	21,904		4,146	0	26,050	21,904	0	0
17	CIC (*)	47	762,300	589,380		172,920	0	172,920	0	0	0
18	MCV (*)	41	788,600	673,220		115,380	0	115,380	0	0	0
19	MLN	15,444	68,247,036	32,988,384		35,258,652	111,443,904	0	0	0	146,702,556
20	TRI (*)	2	21,800	0		21,800	0	21,800	0	0	0
	CỘNG B	218,451	2,630,259,286	4,990,490,492		84,222,230	2,561,372,940	49,189,002	225,424	152,178,156	
	CỘNG FVTPL	1,030,830	25,161,494,934	20,489,207,933		7,199,953,899	2,682,401,152	7,001,768,347	1,299,243,584	1,652,163,390	
II	TÀI SẢN TÀI CHÍNH AFS										
I	IDC	2,000,000	49,200,000,000	71,000,000,000	13,200,000,000	0	11,000,000,000	0	24,000,000,000	0	0
2	HNG	7,475,000	273,000,000,000	108,761,250,000	228,655,000,000	0	64,416,250,000	0	20,556,250,000	0	0
3	VCR	3,000,000	40,058,187,626	59,469,000,000	31,358,188,026		50,769,000,400	0	0	0	3,501,000,000
4	PVFC Invest	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000		150,185,250,400	0	44,556,250,000	3,501,000,000	0
	CỘNG AFS	14,975,000	387,258,187,626	239,230,250,000	298,213,188,026		109,130,000,400	0	44,556,250,000	3,501,000,000	0
III	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)										
A	Các khoản đầu tư HTM dài hạn										
1	NHNO_15N 10.2%	36,660	36,325,136,900								
2	Trái phiếu KBC	200,000	200,000,000,000								
3	Trái phiếu NOVALAND	2,000	200,000,000,000								
	CỘNG		436,325,136,900								
B	Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn										
1	Tiền gửi có kỳ hạn		585,000,000,000								
	CỘNG		585,000,000,000								
	CỘNG HTM		1,021,325,136,900								
IV	TÀI SẢN THẾ CHẤP										
1	CDO	790,540	7,597,892,291	666,425,220		0	6,931,467,071	6,955,183,271	23,716,200	23,716,200	0
2	FID	302,700	921,593,918	454,050,000		0	469,847,918	591,298,838	121,450,920	121,450,920	0
3	FTM	2,363,320	16,529,199,141	3,355,914,400			13,173,284,741	13,173,284,741	0	0	0
	CỘNG	3,456,560	25,048,685,350	4,476,389,620			20,574,599,730	20,719,766,850	145,167,120	145,167,120	0
	TỔNG CỘNG	19,462,390	1,458,793,504,810	264,195,847,553	298,213,188,026	152,712,917,298	111,812,401,552	27,721,535,197	46,000,660,704	5,153,163,390	

A.7.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

- Các khoản cho vay margin
- Các tài sản tài chính AFS

Cuối kỳ

20,574,599,730
298,213,188,026
318,787,787,756

Đầu kỳ
19,453,376,344
325,664,622,977
345,117,999,321

A.7.6 Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư						
2. Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	623,285,495,587		68,903,522,609	67,555,587,520	624,633,430,676	
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			-	-	-	
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	24,285,495,587		68,903,522,609	67,555,587,520	25,633,430,676	
- Phải thu các TSYC đáo hạn	599,000,000,000		-	-	599,000,000,000	
3. Phải thu hoạt động Margin, ứng trước	837,089,004,361		7,603,909,262,789	7,701,986,310,785	739,011,956,365	
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	579,802,740,937		8,458,495,589	21,046,364,380	567,214,872,146	
5. Phải thu nội bộ	305,234		13,068,826	13,068,826	305,234	
6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán						
7. Phải thu khác	5,043,234,838		15,323,465,828	15,937,478,772	4,429,221,894	
Tổng cộng	2,045,220,475,723		7,696,594,746,815	7,806,525,741,457	1,935,289,481,081	

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

A.7.7. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Họ tên khách hàng	Giá trị các khoản phải thu			Số dư dự phòng tại 31/12/2019	Mức trích lập dự phòng	Số dư dự phòng cụ thể tại 30/09/2020
		Cuối kỳ	Tăng/giảm	Đầu kỳ			
I	Mua trước quyền niêm yết						
1	Nguyễn Thị Diệu Hằng	302,557,000	4,598,000	307,155,000	103,875,000	29,282,000	133,157,000
2	Nguyễn Thị Tuyết Lê	739,128,310	7,517,540	746,645,850	414,291,450	47,874,860	462,166,310
3	Phan Thị Bích Nga	102,400,000	5,225,000	107,625,000	35,625,000	(35,625,000)	0
4	Bùi Thu Nga	200,000,000	0	200,000,000	0	0	0
5	Cáp Thị Hải Hoa	2,742,345,088	1,498,380,801	4,240,725,889	2,553,748,989	(2,425,459,901)	128,289,088
6	Tạ Tuyên	332,200,000	0	332,200,000	211,084,170	(169,022,370)	42,061,800
7	Nguyễn Thị Kim Thanh	2,264,900,567	1,931,176,166	4,196,076,733	2,548,836,433	(2,240,435,866)	308,400,567
8	Phạm Mạnh Hà	499,960,300	444,139,700	944,100,000	585,100,000	(515,139,700)	69,960,300
9	Hồ Lê Quý	1,112,571,665	994,857,185	2,107,428,850	1,288,837,050	(1,096,293,385)	192,543,665
10	Đỗ Thị Thu Hiền	577,153,474	394,443,738	971,597,212	583,965,000	(540,011,526)	43,953,474
11	Đặng Văn Thắng	931,738,487	248,184,842	1,179,923,329	732,100,000	(660,361,513)	71,738,487
12	Lê Thị Việt Hoa	706,178,189	0	706,178,189	432,871,489	(381,411,300)	51,460,189
13	Nguyễn Kim Hoan	0	139,898,273	139,898,273	83,104,473	(83,104,473)	0
14	Nguyễn Chí Thanh	18,779,269	462,450,731	481,230,000	445,330,000	(426,550,731)	18,779,269
15	Nguyễn Tuấn Anh	602,223,353	1,425,264,785	2,027,488,138	1,202,542,038	(1,123,800,685)	78,741,353
16	Nguyễn Thị Phiếu	0	226,461,280	226,461,280	121,004,184	(121,004,184)	0
17	Mai Thị Hiền	0	416,336,930	416,336,930	59,370,711	(59,370,711)	0
18	Tăng Thị Hồng Thủy	237,700,000	0	237,700,000	86,728,600	(21,329,017)	65,399,583
19	Lê Thị Đàm Thanh	308,400,000	0	308,400,000	196,822,800	(155,710,800)	41,112,000
20	Đặng Thị Xuân	0	496,700,000	496,700,000	281,300,000	(281,300,000)	0
21	Nguyễn Thạch Nhân	0	946,105,137	946,105,137	561,217,647	(561,217,647)	0
22	Bùi Ngọc Vũ	0	119,260,210	119,260,210	67,061,610	(67,061,610)	0
23	Nguyễn Ngọc Minh Lễ	5,576,797,751	242,558,400	5,819,356,151	2,477,000,651	(840,816,400)	1,636,184,251
24	Nguyễn Uy Đức	0	88,715,000	88,715,000	52,815,000	(52,815,000)	0
25	Nguyễn Văn Thái Hưng	416,221,262	5,700,000	421,921,262	421,921,262	(5,700,000)	416,221,262
26	Hồ Thị Khánh Vân	1,036,654,025	13,010,000	1,049,664,025	623,609,900	(202,759,900)	420,850,000
27	Nguyễn Văn Ba	3,018,809,469	46,331,834	3,065,141,303	2,118,782,353	(639,332,514)	1,479,449,839
28	Tào Thị Thu Thơ	408,809,625	0	408,809,625	408,809,625	0	408,809,625
29	Thân Lai	44,557,235	0	44,557,235	44,557,235	0	44,557,235
30	Nguyễn Thị Quý Dung	470,550,247	0	470,550,247	470,550,247	0	470,550,247
31	Võ Thị Tuyết Vân	207,977,896	0	207,977,896	207,977,896	0	207,977,896
32	Nguyễn Hoàng Trần Châu	1,934,176,641	4,533,780	1,938,710,421	1,787,711,381	(121,469,907)	1,666,241,474
33	Nguyễn Hoàng Nguyên	4,083,414,497	21,871,639	4,105,286,136	2,984,199,061	(241,733,333)	2,742,465,728
34	Nguyễn Thị Nghi Trang	1,593,159,549	15,038,025	1,608,197,574	1,175,224,094	(434,215,560)	741,008,534
35	Võ Thị Ngọc Thanh	136,326,400	0	136,326,400	82,153,300	(63,950,900)	18,202,400
36	Dương Mạnh Hiệp	324,602,349	82,961,054	407,563,403	177,305,263	(177,305,263)	0
37	Nguyễn Văn Nuôi	2,288,483,358	1,017,619,242	3,306,102,600	2,027,458,000	(1,735,120,642)	292,337,358
38	Đào Văn Tuấn	97,706,886	73,360,714	171,067,600	105,765,500	(94,058,614)	11,706,886
39	Nguyễn Tô Phước	759,595,000	0	759,595,000	483,165,000	(385,770,000)	97,395,000
40	Nguyễn Thị Mỹ Linh	1,058,249,688	413,459,613	1,471,709,301	875,683,701	(781,794,013)	93,889,688
41	Cao Thị Ngọc Cơ	1,882,503,625	194,749,975	2,077,253,600	1,326,871,800	(1,016,190,175)	310,681,625
42	Nguyễn Thị Cậy	90,186,369	0	90,186,369	90,186,369	0	90,186,369
43	Nguyễn Thị Ngân Hoa	157,241,312	0	157,241,312	157,241,312	0	157,241,312
	CỘNG	37,264,258,886	11,980,909,594	49,245,168,480	30,693,805,594	(17,680,085,780)	13,013,719,814
II	Mua trước quyền chưa niêm yết						
1	Nguyễn Thạch Nhân	1,621,500,000	0	1,621,500,000	1,621,500,000		1,621,500,000
2	Trần Thị Tuyết Trinh	4,900,000,000	0	4,900,000,000	4,900,000,000		4,900,000,000

STT	Họ tên khách hàng	Giá trị các khoản phải thu			Số dư dự phòng tại 31/12/2019	Mức trích lập dự phòng	Số dư dự phòng cụ thể tại 30/09/2020
		Cuối kỳ	Tăng/giảm	Đầu kỳ			
3	Nguyễn Minh Hoàng	8,400,000,000	0	8,400,000,000	8,400,000,000		8,400,000,000
4	Trần Thanh Tùng	1,887,838,000	0	1,887,838,000	1,887,838,000		1,887,838,000
5	Nguyễn Hồng Anh	418,500,000	0	418,500,000	418,500,000		418,500,000
6	Nguyễn Toàn Thắng	14,646,821,320	6,791,540	14,653,612,860	14,538,378,644	(39,451,408)	14,498,927,236
7	Hoàng Nam Thành	632,196,000	20,520,000	652,716,000	194,900,600	(50,826,766)	144,073,834
8	Tạ Kim Hùng	6,255,625,000	0	6,255,625,000	6,255,625,000		6,255,625,000
9	Huỳnh Kim Đoàn	1,277,000,000	27,000,000	1,304,000,000	1,304,000,000	(27,000,000)	1,277,000,000
10	Cty CP Tân Tân	10,000,000,000	0	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000
11	Trần Quốc Tân	13,582,537,000	60,000,000	13,642,537,000	13,642,537,000	(60,000,000)	13,582,537,000
12	Lâm Vũ Song	194,500,000	0	194,500,000	0		0
13	Trần Phúc	46,350,000,000	0	46,350,000,000	46,350,000,000		46,350,000,000
14	Phan Thị Thanh Hương	8,589,000,000	0	8,589,000,000	8,589,000,000		8,589,000,000
15	Nguyễn Linh	1,421,151,483	300,000,000	1,721,151,483	1,721,151,483	(300,000,000)	1,421,151,483
16	Công ty TNHH Đại Lải	72,850,000,000	0	72,850,000,000	72,850,000,000		72,850,000,000
17	Tạ Thị Hương Lan	34,000,000,000	0	34,000,000,000	34,000,000,000		34,000,000,000
18	Bùi Đức Hữu	29,150,000,000	0	29,150,000,000	29,150,000,000		29,150,000,000
19	Ngô Đức Vinh	28,100,000,000	0	28,100,000,000	28,100,000,000		28,100,000,000
20	Nguyễn Thị Thu Trang	2,734,530,594	73,743,750	2,808,274,344	2,808,274,344		2,253,930,594
21	Trương Việt Bình	94,000,000,000	0	94,000,000,000	94,000,000,000		94,000,000,000
22	Vương Thị Thanh Đan	3,335,976,994	0	3,335,976,994	3,335,976,994		3,335,976,994
23	Nguyễn Thị Hương Giang	631,628,884	0	631,628,884	631,628,884		631,628,884
25	Nguyễn Thanh Bình	8,000,000,000	0	8,000,000,000	8,000,000,000		8,000,000,000
26	Nguyễn Thuận Phác	731,632,079	0	731,632,079	604,336,079	(34,578,000)	569,758,079
29	Trương Thị Hồng Khanh	3,919,826,880	0	3,919,826,880	3,919,826,880		3,919,826,880
30	Cty TNHH Cavico VN	25,300,000,000	0	25,300,000,000	25,300,000,000		25,300,000,000
31	CTCP SGNS Chí Linh	37,863,194,445	0	37,863,194,445	37,863,194,445		37,863,194,445
32	Nguyễn Thành Chung	3,745,000,000	0	3,745,000,000	3,745,000,000		3,745,000,000
33	Tạ Xuân Toàn	63,000,000,000	0	63,000,000,000	63,000,000,000		63,000,000,000
34	Nguyễn Văn Tuấn	322,741,000	0	322,741,000	322,741,000		322,741,000
	CỘNG	527,861,199,679	488,055,290	528,349,254,969	527,454,409,353	(511,856,174)	526,388,209,429
	TỔNG CỘNG MTQ	565,125,458,565	12,468,964,884	577,594,423,449	558,148,214,947	(18,191,941,954)	539,401,929,243
III	Phải thu khó đòi âm TK						
1	Trần Đăng Hải	430,917,666	0	430,917,666	430,917,666	0	430,917,666
2	Cao Thị Nga	0	0	0	0	0	0
3	Nguyễn Thị Phiếu	0	0	0	0	0	0
4	Đỗ Thanh Hà	293,530,063	0	293,530,063	293,530,063	0	293,530,063
5	Nguyễn Nam Giang	621,624,931	0	621,624,931	621,624,931	0	621,624,931
6	Mai Thị Hiền	0	0	0	0	0	0
7	Tăng Thị Hồng Thủy	300,101,356	(9,396,982)	309,498,338	309,498,338	(9,396,982)	300,101,356
8	Trần Đông Hiếu	365,739,565	(86,925)	365,826,490	365,826,490	(86,925)	365,739,565
	CỘNG	2,011,913,581	(9,483,907)	2,021,397,488	2,021,397,488	(9,483,907)	2,011,913,581
IV	Phải thu khó đòi nghiệp vụ tư vấn						
1	Cty TNHH Đầu tư TM&DV vận tải (TAFC)	3,062,600,000		3,062,600,000	3,062,600,000	0	3,062,600,000
2	CTCP SXTM&DV Kohinda	22,687,500		22,687,500		6,806,250	6,806,250
	CỘNG	3,085,287,500		3,085,287,500	3,062,600,000	6,806,250	3,069,406,250
V	Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn						
1	Trái phiếu Vinasshin	599,000,000,000		599,000,000,000	599,000,000,000		599,000,000,000
	TỔNG CỘNG	1,169,222,659,646	12,459,480,977	1,181,701,108,437	1,162,232,212,435	(18,194,619,611)	1,143,483,249,074

A.7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính.

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

.....

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

.....

Cộng

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán
- Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ
0

Đầu kỳ
8,400,000

173,261,209

16,943,001

173,261,209

25,343,001

A.7.10. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho thành góp vốn

Cộng

Cuối kỳ

6,505,352,343

Đầu kỳ

2,944,627,404

6,505,352,343

2,944,627,404

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế GTGT
- Các loại thuế khác

Cộng

Cuối kỳ

0

0

18,244,858,383

182,435,281

18,427,293,664

Đầu kỳ

0

16,939,339,604

181,161,584

17,120,501,188

A.7.12. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

.....

Cuối kỳ

Đầu kỳ

A.7.13. Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay
- Chi phí điếm cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống Agribank
- Chi phí dịch vụ đã nhận, đã sử dụng chưa có HĐ

Cộng

Cuối kỳ

0

2,440,080,088

5,820,000

2,445,900,088

Đầu kỳ

48,059,358

842,490,224

5,820,000

896,369,582

A.7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng		Cuối kỳ	Đầu kỳ
A.7.15. Phải trả người bán			
Phải trả công ty Luật Bizconsult		27,500,000	27,500,000
Phải trả người bán khác		5,775,066,958	8,679,326,287
Cộng		5,802,566,958	8,706,826,287
A.7.16. Phải trả, phải nộp khác			
Phải trả khác		270,355,877	1,084,920,769
Cộng		270,355,877	1,084,920,769
A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế		5,054,324,107	29,252,646,530
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
Cộng		5,054,324,107	29,252,646,530
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.			
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Cộng			

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	33,060,197,004	7,463,611,936	654,981,700	651,071,250	41,829,861,890
Mua trong kỳ		184,180,000	957,400,000	-	-	1,141,580,000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	33,244,377,004	8,421,011,936	654,981,700	651,071,250	42,971,441,890
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	30,482,939,703	6,153,009,209	636,045,827	545,120,234	37,817,114,973
Khấu hao trong kỳ		1,317,811,739	400,483,332	9,610,028	111,231,775	1,839,136,874
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	31,800,751,442	6,553,492,541	645,655,855	656,352,009	39,656,251,847
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		2,577,257,301	1,310,602,727	18,935,873	105,951,016	4,012,746,917
Tại ngày cuối kỳ		1,443,625,562	1,867,519,395	9,325,845	(5,280,759)	3,315,190,043

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	37,224,583,500	-	37,224,583,500
Mua trong kỳ	44,776,939,000		44,776,939,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	82,001,522,500	-	82,001,522,500
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	32,566,046,463		32,566,046,463
Khấu hao trong kỳ	2,855,614,557		2,855,614,557
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	35,421,661,020	-	35,421,661,020
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	4,658,537,037	-	4,658,537,037
Tại ngày cuối kỳ	46,579,861,480	-	46,579,861,480

A.7.20.Vay

7.20.1. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
HDBank		-	722,601,769,133	722,601,769,133	-
Worribank			13,500,000,000	13,500,000,000	-
VCB			22,500,000,000	22,500,000,000	-
Cộng		-	758,601,769,133	758,601,769,133	-

7.20.2. Vay dài hạn

Chi tiết các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK

A.7.21. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ công nghệ tin học	2,175,023,340	4,088,751,001
Chi phí dịch vụ công nghệ viễn thông	698,389,644	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	165,000,000
Cộng	2,873,412,984	4,253,751,001

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	0	1,051,939,372
Chi phí thuê văn phòng	447,295,940	1,214,088,980
Chi phí trả trước dài hạn khác	607,852,322	555,525,265
Cộng	1,055,148,262	2,821,553,617

A.7.22. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,685,259,744	11,685,259,744
Tiền lãi phân bổ trong năm	8,194,740,256	8,194,740,256
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

A.7.23. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(259,141,202,553)	(355,924,592,975)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4,672,287,001)	(4,682,186,269)
Cộng	(263,813,489,554)	(360,606,779,244)

A.7.24. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK:

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	142,419,590,000	200,708,110,000
2 Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
4 Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	0	0
5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		0
6 Tài sản tài chính chờ cho vay		0

7 Tài sản tài chính kỹ quỹ đảm bảo khoản vay

Cộng

142,419,590,000 200,708,110,000

A.7.25. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	47,820,000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	47,820,000	0

A.7.26. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính chờ về	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về	0	490,000,000
Cộng	0	490,000,000

A.7.27. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

.....	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		

A.7.28. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	1,062,888,530,000	966,982,040,000
Cộng	1,062,888,530,000	966,982,040,000

A.7.29. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính được hưởng quyền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền	0	0
Cộng	0	0

A.7.30. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	530,125,336	567,210,556
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	17,812,921	4,085,949
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	174,401,254	254,148,103
Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	8,502,585	19,514,657
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,615,260	3,012,849
Tài sản tài chính chờ cho vay	32,221,632	53,021,658
Tài sản tài chính kỹ quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	771,678,988	900,993,772

A.7.31. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	1,377,130	3,352,034
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	42,360	703,670
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	0	66,307,243
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1,419,490	70,362,947

A.7.32. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	7,040,824	3,525,557
Cộng	7,040,824	3,525,557

A.7.33. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	412,225,211,236	146,615,976,267
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về GDCK</i>		
1.1 <i>theo phương thức CTCK quản lý</i>	411,431,713,798	145,735,286,407
1.2 <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i>	793,497,438	880,689,860
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý		
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý</i>		
2.1		
2.2 <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý</i>		
3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho KH	247,259,969	51,951,474
4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT		
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT</i>		
4.1 <i>trong nước</i>		
4.2 <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài</i>		
Cộng	412,472,471,205	146,667,927,741

A.7.34. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tiền gửi chứng khoán, bảo lãnh phát hành		
2 Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của TCPH	6,505,352,343	2,944,627,404
Cộng	6,505,352,343	2,944,627,404

A.7.35. Phải trả Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi của NĐT về tiền		
1 gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	412,225,211,236	146,615,976,267
1.1 Của Nhà đầu tư trong nước	411,431,713,798	145,735,286,407
1.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	793,497,438	880,689,860
Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi của NĐT về tiền		
2 gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý		
2.1 Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi về bù trừ và thanh		
3 toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	247,259,969	51,951,474
3.1 Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4 Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1 Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	412,472,471,205	146,667,927,741

A.7.36. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Phải trả nghiệp vụ margin	706,602,977,617	838,719,230,733
1.1 Phải trả gốc margin	696,452,323,416	828,800,732,087
1.2 Phải trả lãi Margin	10,150,654,201	9,918,498,646
2 Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	42,559,632,949	8,288,272,274
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	42,559,632,949	8,288,272,274
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK	0	0
Cộng	749,162,610,566	847,007,503,007

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.7.39. Thu nhập

7.39.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Doanh thu dịch vụ tài chính chưa niêm yết	1,851,025	1,851,025	138,207,473
2	Doanh thu Quản lý TK CK phong tỏa			
3	Doanh thu khác	27,227,359	75,805,920	63,000,099
Cộng		29,078,384	77,656,945	201,207,572

Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.39.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí nhân viên cung cấp dịch vụ (phần)			
1	loại lại số liệu cùng kỳ năm trước)	7,817,674,687	17,432,151,664	12,644,887,771
2	Chi phí vật tư đồ dùng	334,025,600	470,934,550	369,351,970
3	Chi phí khấu hao	11,954,478	47,817,912	47,817,912
4	Chi phí thuê văn phòng	121,888,260	487,553,040	487,553,040
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,034,400	125,057,864	130,113,854
6	Chi phí bằng tiền khác	653,788,141	898,450,292	619,152,250
7	Dự phòng phải thu khó đòi	(13,535,246,287)	(18,748,963,361)	(12,047,587,226)
Cộng		(4,554,880,721)	713,001,961	2,251,289,571

Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.40. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào			
2	công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	24,985,237	1,247,882,996	1,228,425,237
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		24,985,237	1,247,882,996	1,228,425,237

B.7.41. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	1,772,415,260	24,783,993,053	3,337,263,066

2	Chi phí nghiệp vụ môi giới	5,508,278,804	14,561,984,556	11,832,833,719
3	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành CK	600,000,000	600,000,000	0
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	0	0	0
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	776,765,413	3,390,813,168	4,167,345,322
6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	76,893,182	520,490,000	637,044,544
7	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
8	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
9	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho TCPH			
10	Chi phí dịch vụ khác	8,980,365,566	19,461,965,322	14,298,876,797
	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung			
11	cấp dịch vụ chứng khoán	(13,535,246,287)	(18,748,963,361)	(12,047,587,226)
12	Chi phí lãi vay của các khoản cho vay	102,530,415	1,239,269,690	0
	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tồn thất các			
13	khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC	(145,167,120)	(26,330,211,565)	20,689,218,872
	Cộng	4,136,835,233	19,479,340,863	42,914,995,094

B.7.42. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
3	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
4	Chi phí lãi vay	0	0	0
	Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công			
5	ty con, công ty liên kết, liên doanh			
6	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	0	0	0

B.7.43. Chi phí bán hàng

....

B.7.44. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí nhân viên gián tiếp và quản lý (phân			
1	loại lại số liệu cùng kỳ năm trước)	15,423,970,900	36,487,074,699	26,558,461,187
2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
3	Chi phí vật tư văn phòng	257,164,511	649,764,733	727,744,255
4	Chi phí công cụ, đồ dùng	480,172,400	1,066,013,900	519,353,540
5	Chi phí khấu hao	1,641,591,362	4,649,936,118	3,582,239,917
6	Chi phí thuê, phí và lệ phí	32,982,000	153,849,125	168,634,456
7	Chi phí thuê văn phòng	2,494,092,341	9,976,369,404	9,585,668,262
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,794,521,680	19,880,515,997	18,333,009,674
9	Chi phí khác	9,334,891,008	13,215,202,368	14,864,698,724
	Cộng	34,459,386,202	86,078,726,344	74,339,810,015

B.7.44.Thu nhập khác

Thu nhập khác
Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
505,413,417	211,128,383
0	12,534,488
505,413,417	198,593,895

B.7.45.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Lợi nhuận thuần trước thuế**

Các điều chỉnh tăng/ giảm

-Hoàn nhập/ Chi phí không được khấu trừ

-Dự phòng đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần

-Dự phòng thấu chi tài khoản nhà đầu tư

-Dự phòng vinashin

-Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp- cổ tức

-Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường

-Lỗi tính thuế từ năm trước chuyển sang

Thu nhập chịu thuế hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả năm hiện hành

Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) đầu năm

Thuế TNDN đã trả trong năm

Thuế TNDN (phải thu)/ phải trả cuối kỳ

31/12/2020	31/12/2019
120,991,612,113	85,321,106,490
(526,201,601,406)	(617,803,773,720)
360,000,000	372,000,000
0	
(9,483,907)	(109,404,458)
(117,239,498,520)	(78,159,665,680)
(1,772,643,580)	(5,102,343,808)
(9,899,268)	(1,038,654,806)
(407,530,076,131)	(533,765,704,968)
(405,209,989,293)	(532,482,667,230)
0	0
0	0
(24,519,631,748)	(24,519,631,748)
0	0
0	
(24,519,631,748)	(24,519,631,748)

C.THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm nay****Năm trước**

Các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện;

D.THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

D.7.46.Tài sản cố định thuê ngoài

....

D.7.47.Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

STT	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	VT giữ hộ (KP)	95,711	95,711
3	Cavico xây dựng phong tỏa	10,302,120,000	10,302,120,000
4	Chứng khoán Mẫu	120	120
5	Séc tiền mặt	0	230
	KSM		1,134,000,000
6	Dây đồng Trần Phú	1,180,000,000	1,180,000,000
9	CTCP Tân Phát	4,935,710,000	4,935,710,000
10	CTCP CNSH-Dược phẩm ICA		17,470,000,000
11	CK giữ hộ - Rerepo CP EDEN	16,322,880,000	16,322,880,000
12	CP ARTEX SAIGON	547,000,000	547,000,000
13	Bảo Hiểm Viễn Đông	137,850,000	137,850,000
14	CP Tập đoàn đầu tư ANCO	2,400,000,000	2,400,000,000
15	Cty CP LILAMA 45.1	142,780,000	142,780,000
16	Cty CP Gạch ngói Đồng Nai	180,000,000	180,000,000
17	Cty CP ĐT Đại ốc Bến Thành	308,000,000	308,000,000
18	CP CTCP Tân Tân	63,200,000,000	63,200,000,000
19	CP Sing Sing	20,000,000,000	20,000,000,000
20	CTCP Tam Phong	94,250,000,000	94,250,000,000
21	CTCP Đầu Tư và Xây Dựng 40	50,000,000	50,000,000
24	Cavico Cầu Hàm	10,988,600,000	10,988,600,000
25	Cavico Xây dựng Thủy điện	20,007,890,000	20,007,890,000
26	Cavico Xây dựng Năng lượng	1,153,900,000	1,153,900,000
27	Cavico Giao Thông	6,425,380,000	6,425,380,000
29	CTCP Đồng Tâm	0	0
37	CT CP ĐTPT nhà và đô thị Phú Gia	2,500,000,000	2,500,000,000
40	NEM	192,000,000,000	192,000,000,000
41	CTCPXD & TM Đại Long	59,400,000,000	59,400,000,000
42	Tập đoàn Mai Linh	2,775,000,000	
	Cộng	509,207,205,831	525,036,206,061

D.7.48.Tài sản nhận thế chấp

.....

D.7.49. Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Phí chưa thu các HĐ Dịch vụ tài chính chứng khoán niêm yết	4,114,941,668	1,490,223,606
2	Phí chưa thu các HĐ dịch vụ cho vay GD ký quỹ	6,896,304,085	4,602,775,333
3	Phí chưa thu được của các HĐ dịch vụ tài chính chưa niêm yết	395,861,201,210	361,523,079,835

4	Phí Lưu ký chưa thu	1,762,893,288	1,328,800,313
	Cộng	408,635,340,251	368,944,879,087

D.7.50.Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		
Cộng		

D.7.51.Cổ phiếu đang lưu hành

....

D.7.52.Cổ phiếu quỹ

....

D.7.53.Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD a của CTCK		
ABI	0	8,568,000,000
AGR	8,000,470,000	8,000,470,000
BLI	55,110,000	55,110,000
HIG	52,860,000	52,860,000
HNG	74,750,000,000	74,750,000,000
HPG	180,000	180,000
GMD	100,000	100,000
IPA	305,000,000	305,000,000
MBB	61,270,000	56,740,000
MBS	50,000,000	50,000,000
MED	237,500,000	237,500,000
PME		222,380,000
PTI	420,000,000	420,000,000
PVT	318,850,000	318,850,000
SHB	1,070,000	1,070,000
VCG	32,230,000	32,230,000
VCR	30,000,000,000	39,912,670,000
VNA	0	50,000,000
VPC	0	45,000,000
VPS	250,880,000	250,880,000
VSC	90,000	90,000
LPB		23,331,000,000
VHM	700,000,000	
HTI	1,000,060,000	60,000

STB	2,000,080,000	80,000
SHG	4,115,780,000	
IDC	20,000,000,000	20,000,000,000
GVR		23,700,000,000
TP4A3205		254,100,000
Cổ phiếu khác	68,060,000	93,880,000

Cộng 142,419,590,000 200,708,110,000

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch
b của CTCK
KHP

Cuối kỳ Đầu kỳ

47,820,000 0

Cộng 47,820,000 0

D.7.54. Tiền gửi của nhà đầu tư

STT Tiền gửi của Nhà đầu tư
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng
1 khoán

Cuối kỳ Đầu kỳ

*Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới
chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

412,225,211,236 146,615,976,267

*Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới
chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý*

247,259,969 51,951,474

2 Tiền gửi vãng lai của nhà đầu tư

Cộng 412,472,471,205 146,667,927,741

D.7.55. Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư

STT Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của
nhà đầu tư

Cuối kỳ Đầu kỳ

1 Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà
đầu tư trong nước

2 Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà
đầu tư nước ngoài

3 Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán ủy thác
đầu tư

Cộng

D.7.56. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

STT Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu
tư

Cuối kỳ Đầu kỳ

1 Phải thu về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

2 Phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

Cộng

E.7.63.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU

7.63.1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

7.63.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.63.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

Thu nhập: 226,549,679,320

Chi phí: (105,558,067,207)

Lãi/ lỗ trước thuế 120,991,612,113

F.7.64. Những thông tin khác

7.64.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

7.64.2. Thông tin về các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	46,512,308,963
		Tiền gửi thanh toán	120,000,000,000
		Lãi tiền gửi	5,137,242,313
		Trái phiếu Agribank	36,325,136,900

7.64.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tại Quý IV năm 2020 so với quý IV năm 2019 giảm 5.388.214.273 đồng nguyên nhân chủ yếu do các khoản mục chính sau:

<u>Khoản mục có biến động chủ yếu</u>	<u>Ảnh hưởng</u>
	<u>Tuyệt đối VNĐ</u>
Giảm Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(6,318,067,180)
Tăng Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7,870,465,631
Giảm Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	(6,254,584,753)
Giảm lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(1,000,000,000)
Tăng Doanh thu nghiệp vụ kinh doanh	6,216,932,470
Tăng lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3,460,848,803
Giảm Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(5,387,973,468)
Giảm Chi phí hoạt động kinh doanh	(1,523,314,171)
Giảm Doanh thu hoạt động tài chính	(59,386,888)
Tăng chi phí quản lý công ty chứng khoán	11,044,667,759
Tăng Thu nhập khác	403,615,241
Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,347,040,129)
	(5,388,214,273)

G.65. Một số chỉ tiêu hoạt động tài chính CTCK

Đơn vị tính: Đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Giá trị rủi ro
Tổng giá trị rủi ro thị trường	170,964,318,913
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	552,434,685,784
Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50,000,000,000
Tổng giá trị rủi ro	773,399,004,697
Vốn khả dụng	2,807,563,606,536
Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng	363.02%

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



TĂNG THỊ TRINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ SƠN TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH NGỌC PHƯƠNG